

Bài 13: Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản

Trả lời câu hỏi giữa bài Địa 6 Bài 13 (Kết nối tri thức)

Câu hỏi 1 trang 136 Địa Lí lớp 6: Các dạng địa hình chính

1. Dựa vào hình 1.2 và thông tin trong mục 1, em hãy cho biết sự khác nhau giữa núi và đồi.
2. Dựa vào bản đồ Tự nhiên thế giới (trang 102 - 103), kể tên một số dãy núi lớn trên thế giới.



Hình 1. Quang cảnh vùng núi An-pơ ở Thụy Sĩ



Hình 2. Quang cảnh đồi ở Việt Nam

3. Quan sát hình 3, 4 và thông tin trong mục 1, em hãy nêu sự khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng.
4. Dựa vào bản đồ Tự nhiên thế giới (trang 102 - 103), kể tên một số cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới.



Hình 3. Quang cảnh cao nguyên Pa-ta-gô-ni ở Nam Mỹ



Hình 4. Quang cảnh đồng bằng châu thổ sông Cửu Long của Việt Nam

Lời giải:

1. Sự khác nhau giữa núi và đồi

| | Núi | Đồi |
|----------------------|--|--|
| Quá trình hình thành | Núi được tạo thành từ quá trình kiến tạo địa chất cách đây hàng triệu năm. | Được hình thành qua quá trình phong hóa, bóc mòn từ núi. |
| Độ cao | Độ cao của núi so với mực nước biển từ 500m trở lên. | Không quá 200m so với vùng đất xung quanh. |
| Hình thái | Nhô cao rõ rệt so với mặt bằng xung quanh. Đỉnh nhọn, sườn dốc. | Là dạng địa hình nhô cao. Đỉnh tròn, sườn thoải. |

2. Một số dãy núi lớn trên thế giới: Hi-ma-lay-a, An-đét, Bruc-xơ, Drê-xen-bec, An-pơ, Thiên Sơn, An-lát,...

| | Đồng bằng | Cao nguyên |
|-----------------|--|---|
| Độ cao | Độ cao tuyệt đối thường dưới 200m, nhưng cũng có những bình nguyên cao gần 500m. | Độ cao tuyệt đối từ 500m trở lên. |
| Hình thái | Là dạng địa hình thấp, bằng phẳng hoặc hơi gợn sóng. | Vùng đất tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, có sườn dốc, dựng đứng thành vách. |
| Giá trị kinh tế | Mọi hoạt động của con người, thuận lợi tưới tiêu, trồng cây lương thực. | Thuận lợi trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. |

3. Sự khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng

4. Một số cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới

- Một số cao nguyên: Mông Cổ, Kim-boc-li, Cô-lô-ra-đô, Pa-ta-co-nj,...

- Một số đồng bằng: Bắc Âu, Đông Âu, Tây Xi-bia, Hoa Bắc, Ấn Hằng,...

Câu hỏi 2 trang 137 Địa Lí lớp 6: Khoáng sản

1. Em hãy cho biết trong các đối tượng sau, đối tượng nào là khoáng sản: nhựa, than đá, gỗ, cát, xi măng, thép, đá vôi.

2. Hãy kể tên ít nhất một vật dụng hằng ngày em thường sử dụng được làm từ khoáng sản.

3. Sắp xếp các loại khoáng sản sau vào ba nhóm sao cho đúng: vàng, nước khoáng, kim cương, than bùn, khí thiên nhiên, cao lanh, ni-ken, phốt phát, bô-xit.

Lời giải:

1. Các đối tượng khoáng sản là: than đá, đá vôi, cát.
2. Một số vật dụng làm từ khoáng sản là: cầu trì, dây điện, xe máy, tủ, thìa,...
3. Phân loại khoáng sản

| Nhóm khoáng sản | Tên khoáng sản |
|-----------------|---|
| Năng lượng | Nước khoáng, than bùn, khí thiên nhiên. |
| Kim loại | Vàng, kim cương, ni-ken, bô-xít (đen). |
| Phi kim loại | Phốt phát, cao lanh. |

Giải luyện tập & vận dụng Bài 13 Địa lí 6 (Kết nối tri thức)

Luyện tập và Vận dụng 1 trang 138 Địa Lí lớp 6: Nêu đặc điểm của các dạng địa hình chính trên Trái Đất: núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.

Lời giải:

Đặc điểm của các dạng địa hình chính trên Trái Đất:

| Dạng địa hình | Độ cao | Hình thái |
|---------------|--|---|
| Núi | Độ cao của núi so với mực nước biển từ 500m trở lên. | Nhô cao rõ rệt so với mặt bằng xung quanh. Đỉnh nhọn, sườn dốc. |
| Đồi | Không quá 200m so với vùng đất xung quanh. | Là dạng địa hình nhô cao. Đỉnh tròn, sườn thoải. |
| Cao nguyên | Độ cao tuyệt đối từ 500m trở lên. | Vùng đất tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, có sườn dốc, dựng đứng thành vách. |
| Đồng bằng | Độ cao tuyệt đối thường dưới 200m, nhưng cũng có những bình nguyên cao gần 500m. | Là dạng địa hình thấp, bằng phẳng hoặc hơi gợn sóng. |

Luyện tập và Vận dụng 2 trang 138 Địa Lí lớp 6: Khi xây dựng nhà, chúng ta sử dụng những vật liệu gì có nguồn gốc từ khoáng sản?

Lời giải:

Khi xây dựng nhà, chúng ta sử dụng một số vật liệu có nguồn gốc từ khoáng sản như:

- Kim loại: sắt, chì, nhôm,...
- Phi kim loại: cát, đá vôi, gốm, sứ, thủy tinh,...

Luyện tập và Vận dụng 3 trang 138 Địa Lí lớp 6: Suu tầm hình ảnh về các dạng địa hình đồi, núi, cao nguyên, đồng bằng ở nước ta.

Lời giải:

HS tự sưu tầm ảnh trên Internet hoặc sách, báo: Suu tầm hình ảnh về các dạng địa hình đồi, núi, cao nguyên, đồng bằng ở nước ta.

Luyện tập và Vận dụng 4 trang 138 Địa Lí lớp 6: Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về hiện trạng khai thác một loại khoáng sản ở nước ta.

Lời giải:

HS tự sưu tầm ảnh trên Internet hoặc sách, báo để tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về hiện trạng khai thác một loại khoáng sản ở nước ta.

Lý thuyết Địa lí lớp 6 Bài 13 (Kết nối tri thức)

1. Các dạng địa hình chính



Hình 1. Quang cảnh vùng núi An-pơ ở Thụy Sĩ



Hình 2. Quang cảnh đồi ở Việt Nam

| Các dạng địa hình | Độ cao so với mực nước biển | Đặc điểm |
|-------------------|---|--|
| Núi | Độ cao của núi so với mực nước biển là từ 500 m trở lên. | Núi thường có đỉnh nhọn, sườn dốc. |
| Đồi | Độ cao của đồi so với vùng đất xung quanh thường không quá 200 m. | Đồi có đỉnh tròn, sườn thoải. |
| Cao nguyên | Cao trên 500 m so với mực nước biển. | Vùng đất tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng. Có sườn dốc, nhiều khi dựng đứng thành vách so với vùng đất xung quanh. |
| Đồng bằng | Hầu hết đồng bằng có độ cao dưới 200m so với mực nước biển. | Địa hình thấp, bề mặt khá bằng phẳng hoặc hơi gợn sóng. |



Hình 3. Quang cảnh cao nguyên Pa-ta-gô-ni ở Nam Mỹ



Hình 4. Quang cảnh đồng bằng châu thổ sông Cửu Long của Việt Nam

2. Khoáng sản

- Khái niệm

+ *Khoáng sản* là những khoáng vật và khoáng chất có ích trong tự nhiên hoặc vỏ Trái Đất mà con người có thể khai thác để sử dụng trong sản xuất và đời sống.

+ *Mỏ khoáng sản* là nơi tập trung khoáng sản có trữ lượng và chất lượng có thể khai thác để sử dụng vào mục đích kinh tế.

- *Trạng thái tồn tại:* Rắn, lỏng và khí.

- *Phân loại khoáng sản:* Năng lượng, kim loại và phi kim loại.

| Nhóm khoáng sản | | Tên khoáng sản | Công dụng |
|-------------------------|-----|--------------------------------|--|
| Năng lượng (nhiên liệu) | | Than đá, dầu mỏ,... | Nhiên liệu cho công nghiệp năng lượng, nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất,... |
| Kim loại | Đen | Sắt, man-gan, crôm,... | Nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu, từ đó sản xuất ra các loại gang, thép, đồng, chì,... |
| | Màu | Đồng, chì,... | |
| Phi kim loại | | Muối mỏ, thạch anh, đá vôi,... | Nguyên liệu để sản xuất phân bón, đồ gốm, sứ, làm vật liệu xây dựng,... |